



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 446.2022/QĐ - VPCNCL ngày 11 tháng 05 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm/ **Phòng thử nghiệm VJS**

Laboratory: **VJS Laboratory**

Cơ quan chủ quản/ **Công ty Cổ phần Luyện thép Cao cấp Việt Nhật**

Organization: **Viet Nhat Advanced Steel Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm/ **Hóa, Cơ**

Field of testing: **Chemical, Mechanical**

Người phụ trách/ Representative: **Phạm Văn Diên**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đặng Việt Bách	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Văn Phi	
3.	Phạm Văn Diên	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1187**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **11/ 05/ 2025**

Địa chỉ/ Address: **CN3, KCN Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, Tp. Hải Phòng**

Địa điểm/Location: **CN3, KCN Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, Tp. Hải Phòng**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 225 8 841 365**

Fax: **0254 3 833 636**

E-mail:

Website: **www.vjsgroup.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1187****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ****Field of testing: Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Thép cốt bê tông <i>Reinforcement steel bar</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i> - Giới hạn chảy/ <i>Yield strength</i> - Giới hạn bền/ <i>Tensile strength</i> - Độ giãn dài tương đối/ <i>percentage elongation</i>	Đến 1000 kN <i>Up to 1000 kN</i>	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937-1:2013 JIS Z 2241:2011 ASTM A 370-21 ISO 15630-1:2019
		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến 180° <i>Up to 180°</i>	TCVN 198-2008 TCVN 7937-1:2013 JIS Z 2248:2006 ASTM A370-21 ISO 15630-1:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1187

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
2	Thép Cacbon và hợp kim thấp <i>Chemical composition of low alloy steel</i>	Phân tích thành phần hóa học Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Analysis of chemical composition Emission spectrum method</i>	C: (0,02 ~ 1,1) % Mn: (0,03 ~ 2,0) % Si: (0,02 ~ 1,54) % P: (0,006 ~ 0,085) % S: (0,001 ~ 0,055) % Cr: (0,07 ~ 8,14) % Ni: (0,06 ~ 5,0) % Cu: (0,06 ~ 0,5) %	ASTM E415-21